FireAnt

CTCP Công trình giao thông Đồng Nai (UPCOM: DGT)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	5,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,800
SL cổ phiếu LH	79,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	268,505
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	395
P/E	-47.5
EPS	-105

	YTD	1T	3T	6T
DGT	-18.0%	4.2%	-5.7%	-2.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

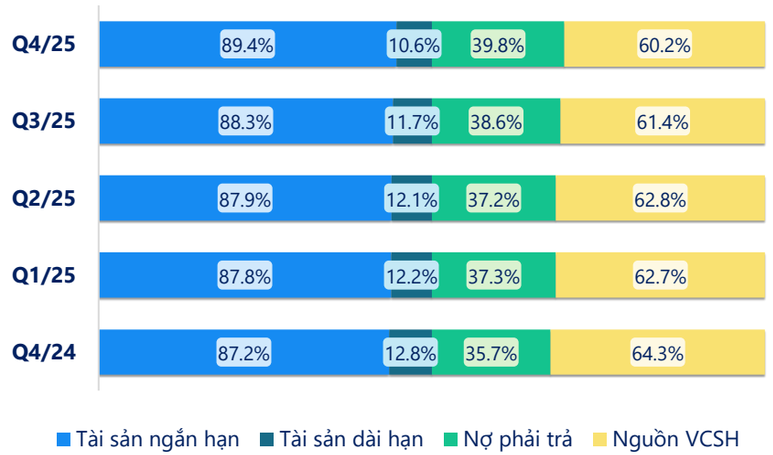

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

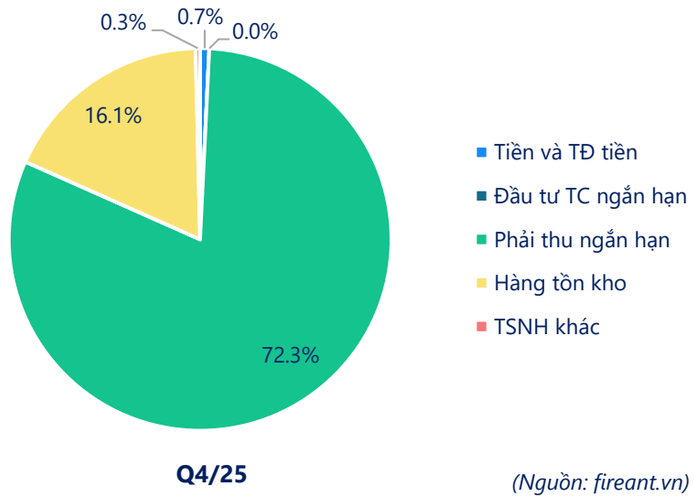

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

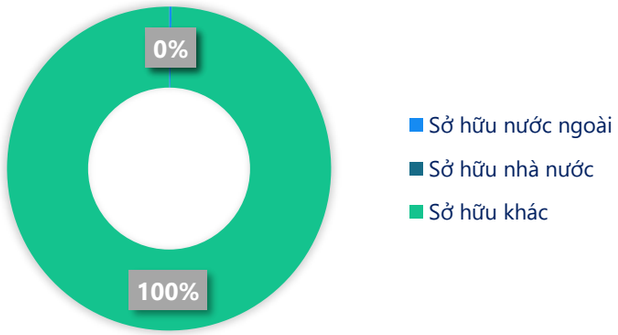

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

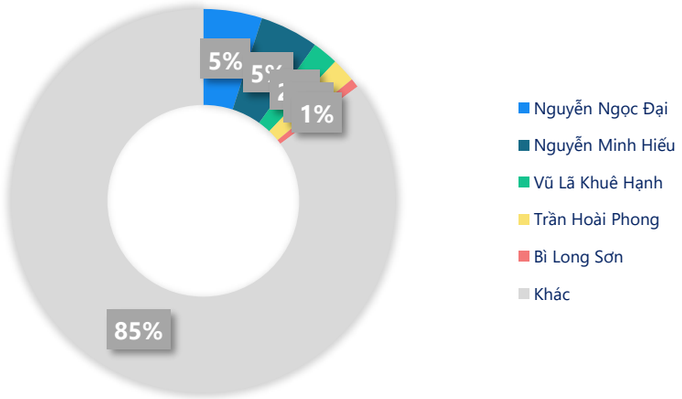

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

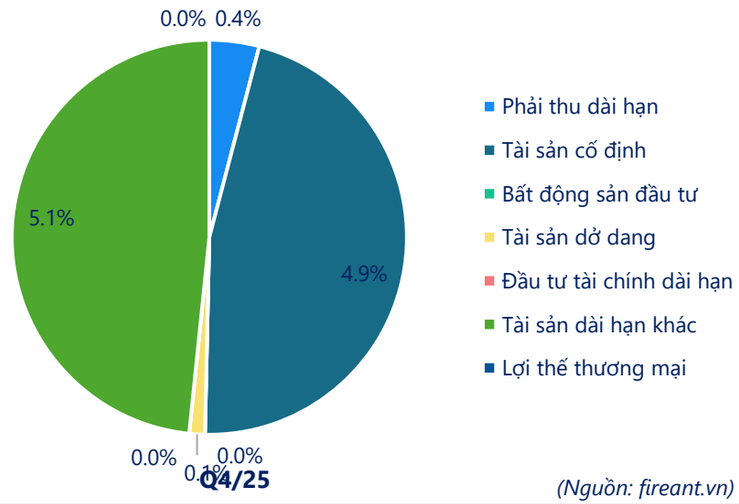

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Công trình giao thông Đồng Nai (UPCOM: DGT)

Tiền và tương đương tiền

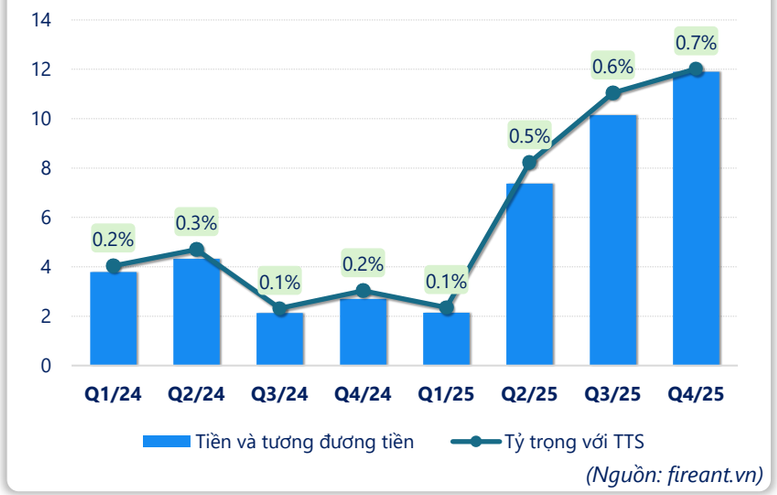

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

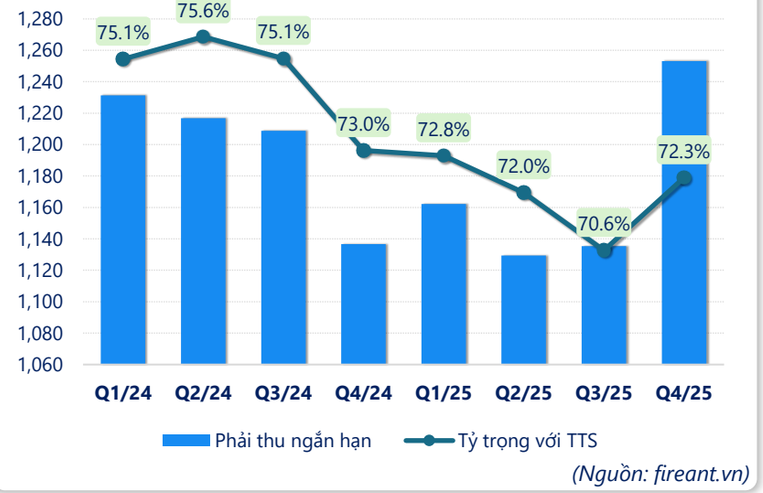

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

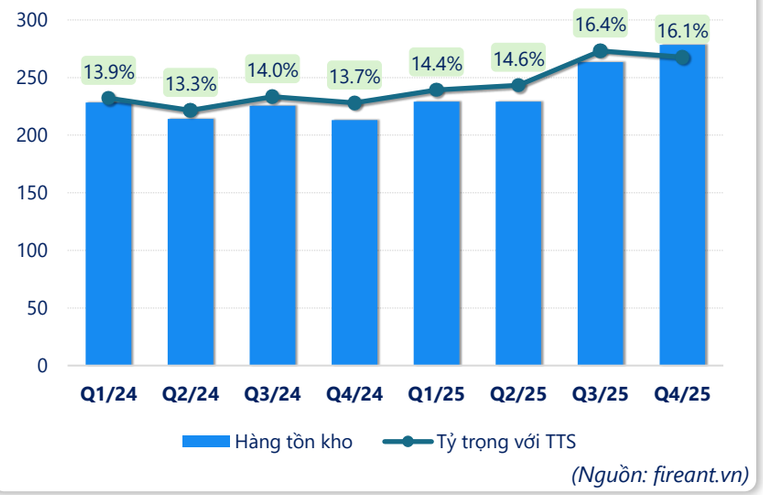

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

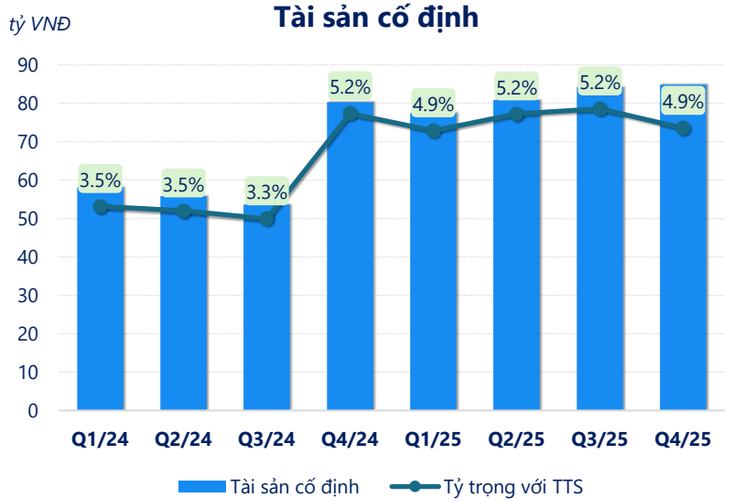

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

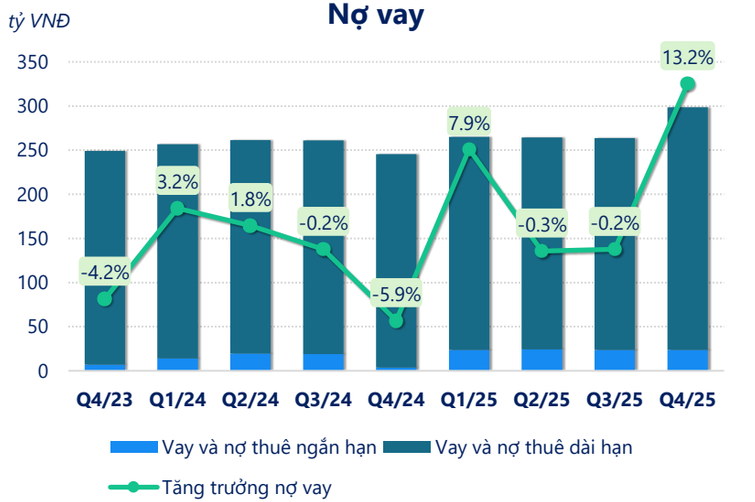

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

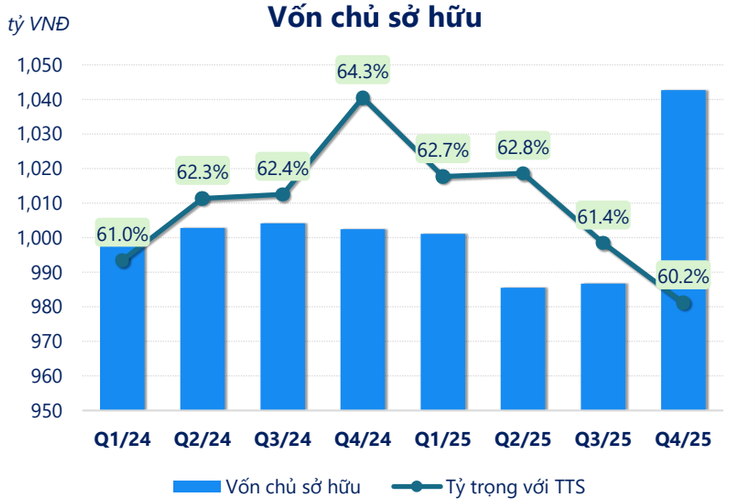

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Công trình giao thông Đồng Nai (UPCOM: DGT)

Kết quả kinh doanh

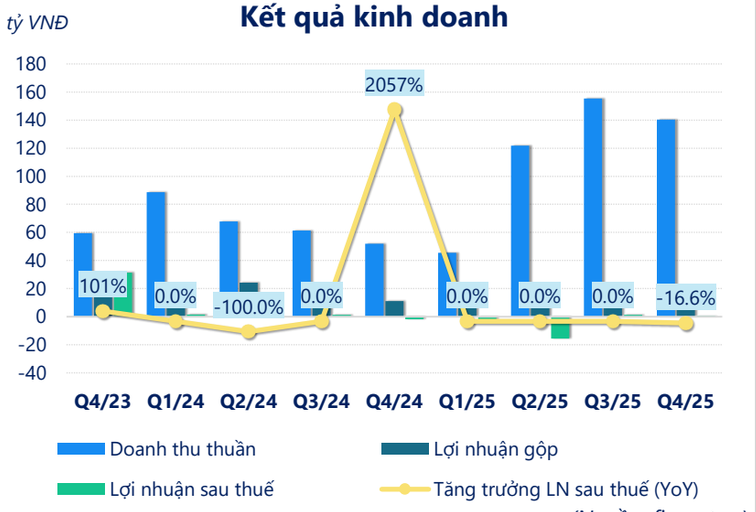

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

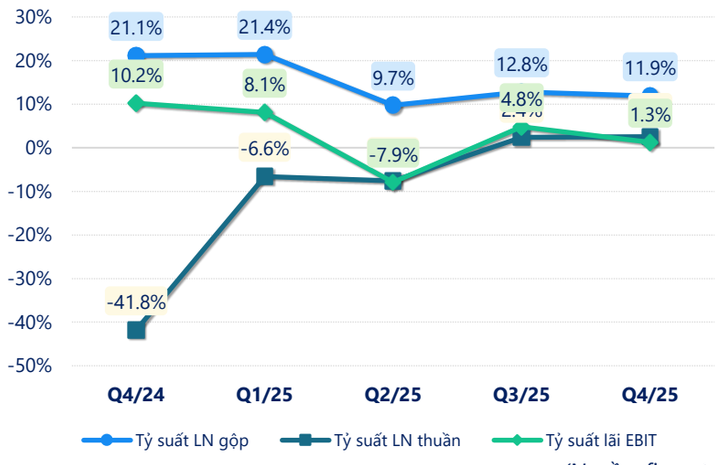

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

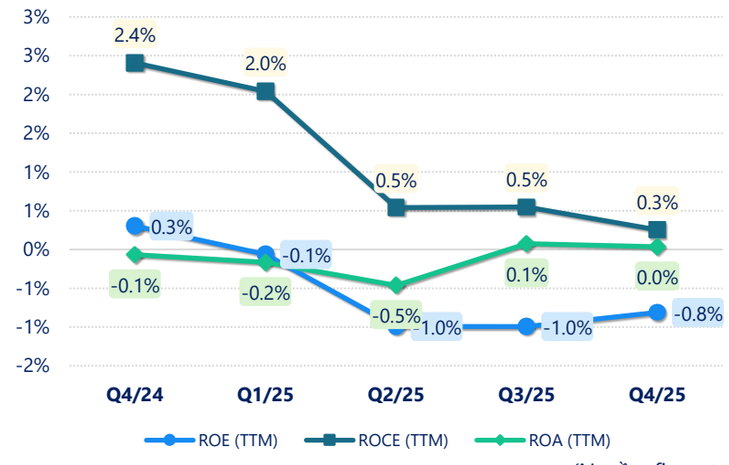

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

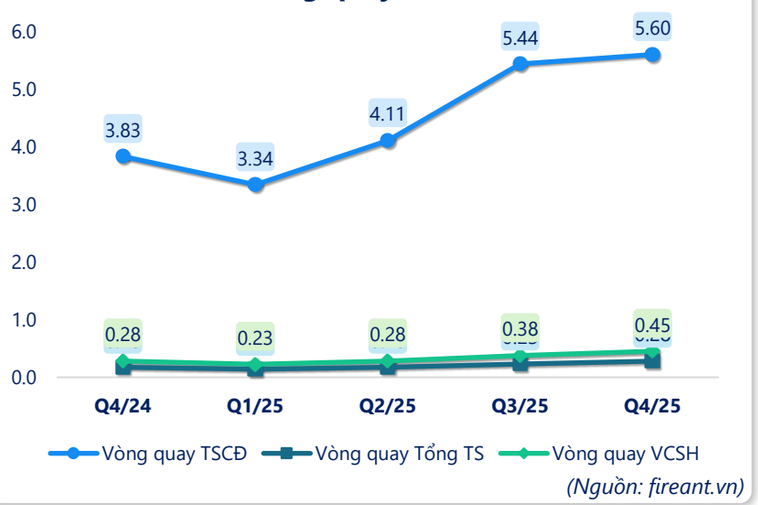

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

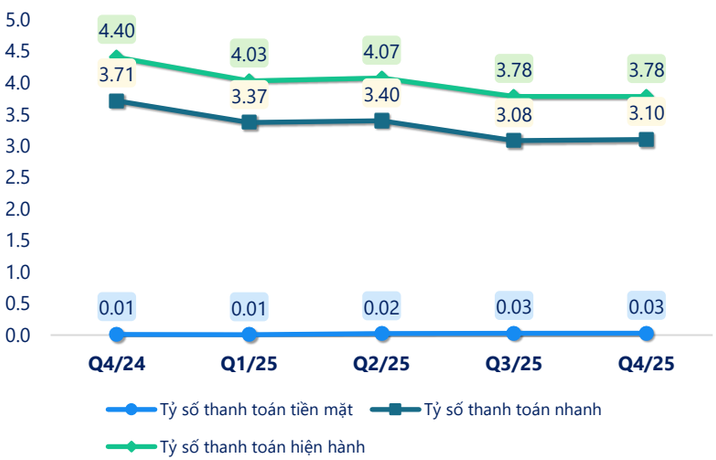

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

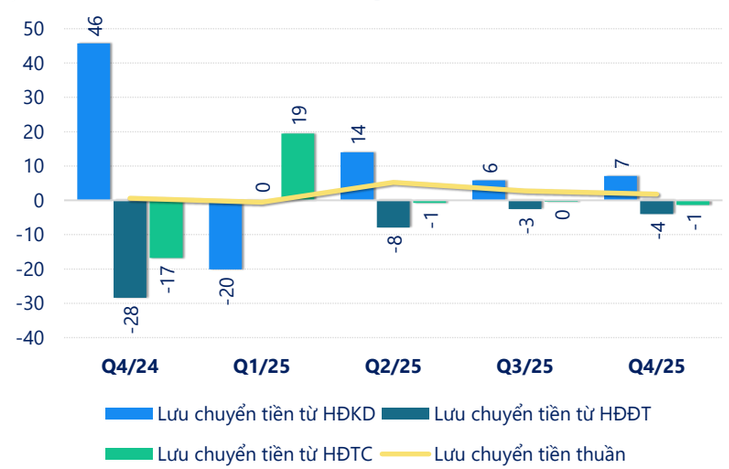

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Công trình giao thông Đồng Nai (UPCOM: DGT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,733**	**1,558**	**11.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,549	1,359	14.0%
Tiền và tương đương tiền	11.9	2.70	341%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,253	1,137	10.2%
Hàng tồn kho	278	213	30.6%
Tài sản ngắn hạn khác	5.78	6.30	-8.2%
Tài sản dài hạn	**183**	**199**	**-8.0%**
Phải thu dài hạn	7.48	7.02	6.5%
Tài sản cố định	84.9	80.3	5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.34	6.34	-63.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**88.7**	**106**	**-16.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	690	555	24.3%
Nợ ngắn hạn	**410**	**308**	**33.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.6	3.95	496%
Phải trả người bán ngắn hạn	217	135	60.5%
Nợ dài hạn	280	247	13.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	275	242	13.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,043**	**1,003**	**3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,043**	**1,003**	**3.9%**
Vốn điều lệ	790	790	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	52.0	45.6	122	155	140
Giá vốn hàng bán	41.0	35.8	110	135	124
Lợi nhuận gộp	11.0	9.75	11.9	19.9	16.7
Doanh thu HĐTC	0.08	0.05	0.03	0.00	0.04
Chi phí TC	5.57	5.77	5.98	5.95	-3.22
Chi phí lãi vay	5.65	5.77	5.96	5.95	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.85	3.49	9.52	6.03	12.0
Chi phí QLDN	21.4	3.53	5.61	4.22	4.40
LN thuần từ HĐKD	-21.7	-2.99	-9.23	3.67	3.57
Lợi nhuận khác	21.4	0.93	-6.36	-2.18	-1.81
LN trước thuế	-0.34	-2.07	-15.6	1.49	1.76
Lợi nhuận sau thuế	-1.78	-2.07	-15.6	1.20	0.55
LNST của CĐ cty mẹ	-1.03	-2.70	-7.37	1.20	0.55

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.7	-20.1	14.0	5.77	7.12
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.4	0.05	-7.93	-2.55	-4.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.8	19.5	-0.79	-0.45	-1.36
Tiền đầu kỳ	2.13	2.70	2.15	7.37	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	**0.57**	**-0.56**	**5.23**	**2.77**	**1.76**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.70	2.15	7.37	10.1	11.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic